

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2020
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN



NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 04
Báo cáo kiểm toán độc lập	05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 22

32C
CÔ
T
KIẾ
THÁ
VIỆ
TƯ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện được thành lập từ việc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước Công ty Vật liệu Xây dựng Bưu điện theo quyết định số 57/QĐ-BBCVT ngày 25 tháng 11 năm 2005 của Bộ Bưu chính viễn thông Việt Nam.

Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010727 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 01 năm 2006 và thay đổi lần 10 vào ngày 31 tháng 07 năm 2020 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100687185.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100687185 thay đổi lần 10 vào ngày 31 tháng 07 năm 2020 là: 40.000.000.000 đồng (Bốn mươi tỷ đồng chẵn).

Trụ sở chính của Công ty: Số 64 đường Cầu Diễn, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 06 đến trang 22.

Tên, địa chỉ các đơn vị phụ thuộc:

STT	Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
1	Xí nghiệp Bê tông Bưu điện I	Xã Mai Lâm - Huyện Đông Anh - Tp. Hà Nội
2	Xí nghiệp Bê tông Bưu điện II	Thành phố Tam Điệp - Tỉnh Ninh Bình
3	Xí nghiệp Xây lắp Viễn thông 1	Xã Mai Lâm - Huyện Đông Anh - Tp. Hà Nội
4	Xí nghiệp Xây lắp Viễn thông 2	P. Phúc Diễn - Q. Bắc Từ Liêm - Tp. Hà Nội
5	Xí nghiệp Xây lắp Viễn thông 3	P. Phúc Diễn - Q. Bắc Từ Liêm - Tp. Hà Nội
6	Xí nghiệp Xây lắp Viễn thông 4	P. Phúc Diễn - Q. Bắc Từ Liêm - Tp. Hà Nội
7	Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế	Xã Mai Lâm - Huyện Đông Anh - Tp. Hà Nội
8	Chi nhánh phía Nam	Phường 14 - Quận Tân Bình - Tp. Hồ Chí Minh

Công ty con:

Công ty TNHH một thành viên Vật liệu Xây dựng Bưu điện 2 địa chỉ số 64 đường Cầu Diễn, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Cơ cấu vốn điều lệ:

TT	Cổ đông	Vốn góp	Tỷ lệ
1	Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	19.600.000.000	49%
2	Cổ đông khác	20.400.000.000	51%
	Cộng	40.000.000.000	100%

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Tô Chí Thành	Chủ tịch Hội đồng quản trị	
Ông Bùi Văn Xã	Thành viên Hội đồng quản trị	
Ông Cao Sơn Bắc	Thành viên Hội đồng quản trị	Miễn nhiệm ngày 28/10/2020
Ông Lê Anh Quân	Thành viên Hội đồng quản trị	

Các thành viên Ban giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Bùi Văn Xã	Tổng Giám đốc	
Ông Cao Sơn Bắc	Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu từ ngày 01/11/2020
Ông Lê Anh Quân	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Phan Thị Thanh Huyền	Kế toán trưởng	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Ông Đào Huy Trường	Trưởng Ban kiểm soát	
Bà Nguyễn Thị Thúy Hà	Thành viên	Đề cử ngày 18/03/2020
Bà Hoàng Hương Thủy	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN

Số 64 Cầu Diễn - P. Phúc Diễn - Q. Bắc Từ Liêm - Tp. Hà Nội

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng cam kết về tính đầy đủ, hiện hữu và giá trị của các khoản công nợ phải thu, phải trả và tài sản của Công ty tại thời điểm 31/12/2020.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2021

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Xã

4.
Y
V
+G
M
T.P

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện, được lập ngày 12/03/2021, từ trang 06 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



BUI QUANG HỢP
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHNKT số 1796-2019-126-1
Thay mặt và đại diện cho
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**
Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2021

ĐỖ THỊ NGỌC
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHNKT số 3409-2020-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		60.056.938.178	66.394.656.482
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.773.697.173	4.472.244.891
1. Tiền	111	V.01	3.773.697.173	4.472.244.891
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29.758.135.352	41.671.976.373
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	21.191.517.828	34.164.010.443
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	653.771.270	1.238.829.333
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		460.452.311	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	7.452.393.943	6.269.136.597
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	20.413.205.648	20.104.123.880
1. Hàng tồn kho	141		20.413.205.648	20.104.123.880
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		111.900.005	146.311.338
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	146.311.338
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		111.900.005	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		21.389.348.255	23.772.111.932
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		17.984.869.627	20.445.126.883
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	17.914.469.627	20.374.726.883
- Nguyên giá	222		86.905.725.632	88.239.973.468
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(68.991.256.005)	(67.865.246.585)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	70.400.000	70.400.000
- Nguyên giá	228		186.400.000	186.400.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(116.000.000)	(116.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	3.000.000.000	3.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		3.000.000.000	3.000.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		404.478.628	326.985.049
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06	404.478.628	326.985.049
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		81.446.286.433	90.166.768.414

KINH DOANH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	Đơn vị tính: đồng 01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		18.753.651.491	26.594.482.252
I. Nợ ngắn hạn	310		17.823.897.491	25.626.728.252
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	12.079.587.875	17.779.654.463
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	297.769.383	260.773.820
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	393.561.257	440.945.930
4. Phải trả người lao động	314		663.312.759	1.260.713.344
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	147.547.063	645.363.465
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	1.532.599.329	1.515.633.614
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	2.523.500.000	3.643.533.000
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		186.019.825	80.110.616
II. Nợ dài hạn	330		929.754.000	967.754.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	929.754.000	967.754.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		62.692.634.942	63.572.286.162
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	62.692.634.942	63.572.286.162
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		40.000.000.000	40.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.000.000.000	15.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		7.393.264.757	7.393.264.757
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(1.100.000.000)	(1.100.000.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.395.543.420	1.395.543.420
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.826.765	883.477.985
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.826.765	883.477.985
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		81.446.286.433	90.166.768.414

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2021

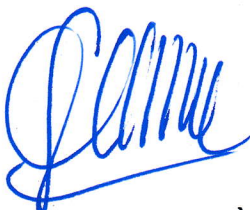
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Phương Anh



Phan Thị Thanh Huyền



Bùi Văn Xá

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Đơn vị tính: đồng Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	47.639.561.699	92.794.243.994
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	47.639.561.699	92.794.243.994
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	34.784.228.120	71.039.527.115
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		12.855.333.579	21.754.716.879
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	253.949.595	6.678.047
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	263.703.000	280.968.490
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		263.703.000	296.324.395
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	7.419.824.443	14.038.787.678
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	5.345.730.838	6.322.285.057
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		80.024.893	1.119.353.701
11. Thu nhập khác	31	VI.8	100.098.279	-
12. Chi phí khác	32	VI.9	59.341	8.000.000
13. Lợi nhuận khác	40		100.038.938	(8.000.000)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		180.063.831	1.111.353.701
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	622.962	227.875.716
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		179.440.869	883.477.985

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Phương Anh

Phan Thị Thanh Huyền

Bùi Văn Xá

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2020	Đơn vị tính: đồng Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	180.063.831	1.111.353.701
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	1.636.668.571	2.178.609.444
- Các khoản dự phòng	03	-	(15.355.905)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(295.563.810)	(6.678.047)
- Chi phí lãi vay	06	263.703.000	296.324.395
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.784.871.592	3.564.253.588
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	12.408.704.665	2.595.940.775
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(309.081.768)	(419.129.034)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(6.899.239.725)	(9.584.377.377)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(77.493.579)	28.209.831
- Tiền lãi vay đã trả	14	(283.051.000)	(269.866.395)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(27.875.716)	(345.318.543)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(112.634.404)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6.596.834.469	(4.542.921.559)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(459.797.100)	(69.100.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.325.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(460.452.311)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	253.949.595	6.678.047
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	658.700.184	(62.421.953)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	291.000.000	4.974.323.080
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.411.033.000)	(3.387.944.080)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(834.049.371)	(435.547.542)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.954.082.371)	1.150.831.458
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	5.301.452.282	(3.454.512.054)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.472.244.891	7.926.756.945
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	9.773.697.173	4.472.244.891

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Phương Anh



Phan Thị Thanh Huyền



Bùi Văn Xá

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện được thành lập từ việc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước Công ty Vật liệu Xây dựng Bưu điện theo quyết định số 57/QĐ-BBCVT ngày 25 tháng 11 năm 2005 của Bộ Bưu chính viễn thông Việt Nam.

Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010727 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 01 năm 2006 và thay đổi lần 10 vào ngày 31 tháng 07 năm 2020 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100687185.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100687185 thay đổi lần 10 vào ngày 31 tháng 07 năm 2020 là: 40.000.000.000 đồng (Bốn mươi tỷ đồng chẵn).

Số lượng cán bộ công nhân viên năm 2020 của Công ty là 113 người

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất các sản phẩm bằng chất dẻo, các sản phẩm từ gang thép, cấu kiện bê tông, cáp thông tin, dây điện và những vật liệu khác phục vụ cho hoạt động của Doanh nghiệp;
- Xây dựng các công trình bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin, các công trình công nghiệp, giao thông, dân dụng;
- Tư vấn, thiết kế thông tin hữu tuyến điện với công trình liên lạc, bưu chính viễn thông;
- Kinh doanh vật liệu, thiết bị, máy móc xây dựng, trang bị nội thất;
- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin;
- Thiết kế kết cấu: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Sản xuất cọc bê tông và thi công ép cọc.

Trụ sở chính của Công ty: Số 64 đường Cầu Diễn, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản pháp lý khác theo qui định của nhà nước.

30
C
K
H
T
L

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là Công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của Công ty này.

Dự phòng đầu tư tài chính được trích theo quy định hiện hành. Theo đó doanh nghiệp được trích các khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến việc có khả năng bị mất vốn.

3. Nguyên tắc ghi nhận phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập trên cơ sở đánh giá dự kiến tổn thất của Ban lãnh đạo Công ty cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân quý. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	10 - 13 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 05 năm

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng tại thời điểm lập Báo cáo tài chính thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập Báo cáo tài chính, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo đúng qui định hiện hành.

7. Nguyên tắc kế toán vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Khi lập Báo cáo tài chính số dư các khoản vay, bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối

TH
G
HI
TO
DII
VA
1
1
11

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

16. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng		
1. Tiền		31/12/2020	01/01/2020	
- Tiền mặt		277.497.636	188.186.726	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		3.496.199.537	4.284.058.165	
- Các khoản tương đương tiền		6.000.000.000	-	
Cộng		9.773.697.173	4.472.244.891	
2. Phải thu khách hàng		31/12/2020	01/01/2020	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
- <i>Viễn thông Sơn La</i>		1.179.024.000	7.204.296.000	
- <i>Viễn thông Lào Cai</i>		218.922.230	1.823.464.102	
- <i>Viễn thông Thái Nguyên</i>		2.414.472.966	433.840.000	
- <i>Viễn thông Cao Bằng</i>		1.045.211.050	2.900.149.721	
- Công ty TNHH thu phí tự động VETC		2.732.587.984	2.732.587.984	
- Phải thu khách hàng khác		12.964.399.598	18.933.855.636	
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
- Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng Bưu điện 2		636.900.000	135.817.000	
Cộng		21.191.517.828	34.164.010.443	
3. Trả trước cho người bán		31/12/2020	01/01/2020	
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn				
- Công ty TNHH MTV Quốc tế Thương mại Cửu Long		145.000.000	145.000.000	
- Công ty TNHH Hóa chất AGC Việt Nam		-	788.601.000	
- <i>Đội CT Xây dựng (Chi Linh)</i>		227.318.856	227.318.856	
- Công ty cổ phần Dịch vụ và Đầu tư Xây dựng Hà Mai		156.862.299	-	
- Trả trước người bán khác		124.590.115	77.909.477	
Cộng		653.771.270	1.238.829.333	
4. Phải thu khác		31/12/2020	01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	7.452.393.943	-	6.269.136.597	-
- <i>Phải thu khác</i>	3.861.164.715	-	2.280.394.489	-
- <i>Tạm ứng</i>	2.396.377.204	-	2.524.623.204	-
- <i>Ký cược, ký quỹ ngắn hạn</i>	1.194.852.024	-	1.464.118.904	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	7.452.393.943	-	6.269.136.597	-
5. Hàng tồn kho		31/12/2020	01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	5.831.223.866	-	7.618.777.898	-
- Công cụ, dụng cụ	90.272.911	-	103.427.979	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.645.834.261	-	8.780.442.152	-
- Thành phẩm	5.301.188.030	-	2.683.908.016	-
- Hàng hóa	10.600.000	-	10.600.000	-
- Hàng gửi đi bán	534.086.580	-	906.967.835	-
Cộng	20.413.205.648	-	20.104.123.880	-
6. Chi phí trả trước dài hạn		31/12/2020	01/01/2020	
- Công cụ dụng cụ phân bổ		226.881.188	266.396.160	
- Chi phí trả trước dài hạn khác		177.597.440	60.588.889	
Cộng		404.478.628	326.985.049	

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiên trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	27.873.745.420	56.997.260.866	2.823.246.386	545.720.796	88.239.973.468
Số tăng trong kỳ	132.240.400	327.556.700	-	-	459.797.100
- Mua trong kỳ	132.240.400	327.556.700	-	-	459.797.100
Số giảm trong kỳ	-	1.794.044.936	-	-	1.794.044.936
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.794.044.936	-	-	1.794.044.936
Số dư cuối kỳ	28.005.985.820	55.530.772.630	2.823.246.386	545.720.796	86.905.725.632
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	21.358.155.236	43.198.337.270	2.780.533.283	528.220.796	67.865.246.585
Số tăng trong kỳ	820.047.395	766.908.073	42.713.103	7.000.000	1.636.668.571
- Khấu hao trong kỳ	820.047.395	766.908.073	42.713.103	7.000.000	1.636.668.571
Số giảm trong kỳ	-	510.659.151	-	-	510.659.151
- Thanh lý, nhượng bán	-	510.659.151	-	-	510.659.151
Số dư cuối kỳ	22.178.202.631	43.454.586.192	2.823.246.386	535.220.796	68.991.256.005
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	6.515.590.184	13.798.923.596	42.713.103	17.500.000	20.374.726.883
Tại ngày cuối kỳ	5.827.783.189	12.076.186.438	-	10.500.000	17.914.469.627

- Giá trị còn lại cuối kỳ TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 7.841.006.088 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 25.542.305.057 đồng

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	70.400.000	116.000.000	186.400.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	70.400.000	116.000.000	186.400.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	116.000.000	116.000.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	116.000.000	116.000.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	70.400.000	-	70.400.000
Tại ngày cuối kỳ	70.400.000	-	70.400.000

(*) Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn và không trích khấu hao tại số nhà 57/20 Bàu Cát 9, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh

9. Đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2020				01/01/2020		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
a) Đầu tư vào Công ty con	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000	-	-	
Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng Bưu điện 2 ⁽ⁱ⁾	3.000.000.000	-	(ii)	3.000.000.000	-	(ii)	

(i) Đầu tư vào Công ty TNHH một thành viên Vật liệu Xây dựng Bưu điện 2 với số tiền 3.000.000.000 đồng, tương ứng chiếm 100% vốn điều lệ.

(ii) Theo quy định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên tại ngày 31/12/2020 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này do đơn vị được đầu tư chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư trên tại ngày 31/12/2020 chưa được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

10. Phải trả người bán	31/12/2020				01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	12.079.587.875	12.079.587.875	17.779.654.463	17.779.654.463	17.779.654.463	17.779.654.463
- Công ty TNHH Thương mại Huy Hà	692.818.500	692.818.500	1.482.761.060	1.482.761.060	1.482.761.060	1.482.761.060
- Công ty TNHH TM DV Trung Nghĩa	1.219.199.850	1.219.199.850	2.201.129.700	2.201.129.700	2.201.129.700	2.201.129.700
- Công ty TNHH Xây lắp & Đầu tư Phát triển Thương mại 15-2	1.336.288.500	1.336.288.500	2.585.200.000	2.585.200.000	2.585.200.000	2.585.200.000
- Công ty TNHH Đầu tư Dịch vụ và Thương mại Minh Tuấn	848.176.332	848.176.332	1.482.532.890	1.482.532.890	1.482.532.890	1.482.532.890
- Công ty TNHH Vận tải Cảng thủy bộ Đức Long	-	-	1.858.763.500	1.858.763.500	1.858.763.500	1.858.763.500
- Phải trả người bán khác	7.983.104.693	7.983.104.693	8.169.267.313	8.169.267.313	8.169.267.313	8.169.267.313
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	12.079.587.875	12.079.587.875	17.779.654.463	17.779.654.463	17.779.654.463	17.779.654.463

11. Người mua trả tiền trước	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	297.769.383	297.769.383	260.773.820	260.773.820
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Tổng hợp Việt Hưng	21.438.000	21.438.000	134.610.000	134.610.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng Xuân Việt	100.000.000	100.000.000	-	-
- Công ty TNHH MTV HACISCO 8	74.340.000	74.340.000	-	-
- Khách hàng khác	101.991.383	101.991.383	126.163.820	126.163.820
b) Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-	-	-
Cộng	297.769.383	297.769.383	260.773.820	260.773.820

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2020		31/12/2020	
	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	413.067.164	1.404.066.690	1.424.198.609	392.935.245
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.875.716	622.962	27.875.716	622.962
- Thuế thu nhập cá nhân	3.050	4.377.096	4.377.096	3.050
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.498.359.877	1.498.359.877	-
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	18.010.610	18.010.610	-
Cộng	440.945.930	2.925.437.235	2.972.821.908	393.561.257
b) Phải thu				
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	111.900.005	111.900.005
Cộng	-	-	111.900.005	111.900.005

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. Chi phí phải trả ngắn hạn							31/12/2020	01/01/2020
Chi phí lãi vay phải trả							51.546.000	70.894.000
Trích trước chi phí các công trình							96.001.063	574.469.465
Cộng							147.547.063	645.363.465
14. Phải trả khác							31/12/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn							1.532.599.329	1.515.633.614
- Kinh phí công đoàn							240.406.972	216.213.442
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp							22.659.518	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác							1.269.532.839	1.299.420.172
+ Dư có tài khoản 1388, 141							498.548.265	613.694.684
+ Cổ tức phải trả							250.486.910	131.353.401
+ Các khoản phải trả phải nộp khác							520.497.664	554.372.087
b) Dài hạn							929.754.000	967.754.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn							929.754.000	967.754.000
Cộng							2.462.353.329	2.483.387.614
15. Vay và nợ ngắn hạn								
	Giá trị	31/12/2020		Trong năm				01/01/2020
		Số có khả		Tăng	Giảm		Giá trị	Số có khả
		năng trả nợ						năng trả nợ
Vay ngắn hạn	2.523.500.000	2.523.500.000	291.000.000	1.411.033.000	3.643.533.000	3.643.533.000	3.643.533.000	3.643.533.000
- Vay cán bộ công nhân viên ⁽¹⁾	2.523.500.000	2.523.500.000	291.000.000	1.411.033.000	3.643.533.000	3.643.533.000	3.643.533.000	3.643.533.000
- ⁽¹⁾ Khoản vay của cán bộ công nhân viên lãi suất 0,67%/tháng, Công ty thực hiện việc tính và trả lãi theo định kỳ 1 quý/1 lần. Vay tín chấp không có tài sản đảm bảo.								
16. Vốn chủ sở hữu								
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (chi tiết xem phụ lục số 01 của Báo cáo này)								
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu							31/12/2020	01/01/2020
- Vốn góp của Tập đoàn bưu chính viễn thông Việt Nam							19.600.000.000	19.600.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác							20.400.000.000	20.400.000.000
Cộng							40.000.000.000	40.000.000.000
c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức							Năm 2020	Năm 2019
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu								
- Vốn góp đầu kỳ							40.000.000.000	40.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ							-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ							-	-
- Vốn góp cuối kỳ							40.000.000.000	40.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia							953.182.880	485.029.618
d) Cổ phiếu							31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành							4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng							4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu phổ thông							4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại							80.000	80.000
- Cổ phiếu phổ thông							80.000	80.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành							3.920.000	3.920.000
- Cổ phiếu phổ thông							3.920.000	3.920.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu								

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Đơn vị tính: đồng	
	Năm 2020	Năm 2019
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng và cho thuê tài sản	41.856.740.199	81.768.833.299
Doanh thu hợp đồng xây dựng	5.782.821.500	11.025.410.695
Cộng	47.639.561.699	92.794.243.994
b) Doanh thu phát sinh với các bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Vật liệu xây dựng Bưu điện 2	633.400.000	250.922.000
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng và cho thuê tài sản	41.856.740.199	81.768.833.299
Doanh thu hợp đồng xây dựng	5.782.821.500	11.025.410.695
Cộng	47.639.561.699	92.794.243.994
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn bán hàng và cho thuê tài sản	29.147.620.208	60.611.604.541
Giá vốn hợp đồng xây dựng	5.636.607.912	10.427.922.574
Cộng	34.784.228.120	71.039.527.115
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	78.335.491	6.678.047
Cổ tức, lợi nhuận được chia	175.614.104	-
Cộng	253.949.595	6.678.047
5. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	263.703.000	296.324.395
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	(15.355.905)
Cộng	263.703.000	280.968.490
6. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên bán hàng	755.793.450	926.698.191
Chi phí công cụ, dụng cụ	13.701.818	1.895.206
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.521.555.377	12.571.286.056
Chi phí bằng tiền khác	128.773.798	538.908.225
Cộng	7.419.824.443	14.038.787.678
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	2.679.129.409	2.866.959.960
Chi phí công cụ, dụng cụ	-	118.798.720
Chi phí dịch vụ mua ngoài	366.246.005	1.932.001.510
Chi phí khấu hao	254.392.657	265.726.643
Chi phí bằng tiền khác	2.045.962.767	1.138.798.224
Cộng	5.345.730.838	6.322.285.057
8. Thu nhập khác		
Lãi thanh lý tài sản cố định	41.614.215	-
Thu nhập khác	58.484.064	-
Cộng	100.098.279	-
9. Chi phí khác		
Chi phí khác	59.341	8.000.000
Cộng	59.341	8.000.000

	Năm 2020	Năm 2019
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	180.063.831	1.111.353.701
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	(175.614.104)	28.024.881
- Điều chỉnh tăng	-	28.024.881
+ Các khoản chi phí không được trừ	-	28.024.881
- Điều chỉnh giảm	175.614.104	-
+ Lợi nhuận được chia	175.614.104	-
c. Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (a+b)	4.449.727	1.139.378.582
d. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
e. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	889.945	227.875.716
f. Thuế thu nhập doanh nghiệp giảm theo nghị quyết số 116/2020/QH14	266.984	-
g. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	622.962	227.875.716
11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.114.605.356	48.384.758.956
Chi phí nhân công	9.771.105.391	14.542.764.241
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.636.668.571	2.178.609.444
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.420.829.977	20.317.116.200
Chi phí khác bằng tiền	4.089.246.229	6.583.178.259
Cộng	50.032.455.524	92.006.427.100

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

- Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
1	Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng Bưu điện 2	Công ty con	Bán hàng	633.400.000
			Thu tiền bán hàng	195.657.000
			Cho công ty con vay	460.452.311

- Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm 2020

TT	Họ và tên	Chức vụ	Tiền lương	Thù lao
1	Tô Chí Thành	Chủ tịch HĐQT	-	-
2	Bùi Văn Xã	Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc	191.272.000	-
3	Cao Sơn Bắc	Thành viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc	139.899.000	-
4	Lê Anh Quân	Thành viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc	166.907.000	-
	Tổng cộng		498.078.000	-

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Hoạt động bán hàng và cho thuê tài sản	Hoạt động xây lắp	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu bán hàng và xây lắp	41.856.740.199	5.782.821.500	47.639.561.699
Giá vốn hàng bán	29.147.620.208	5.636.607.912	34.784.228.120
Lợi nhuận gộp từ hoạt động sản xuất kinh doanh	12.709.119.991	146.213.588	12.855.333.579
Tài sản bộ phận	11.440.362.808	18.025.684.156	29.466.046.964
Tài sản không phân bổ			51.980.239.469
Tổng tài sản			81.446.286.433
Nợ phải trả bộ phận	7.483.115.909	4.191.096.843	11.674.212.752
Nợ phải trả không phân bổ			7.079.438.739
Tổng nợ phải trả			18.753.651.491

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Phương Anh

Phan Thị Thanh Huyền



Bùi Văn Xá

Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	40.000.000.000	15.000.000.000	7.393.264.757	(1.100.000.000)	1.395.543.420	538.921.798	63.227.729.975
Tăng vốn trong năm trước						883.477.985	883.477.985
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	883.477.985	883.477.985
Giảm vốn trong năm trước						538.921.798	538.921.798
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	538.921.798	538.921.798
Số dư cuối năm trước	40.000.000.000	15.000.000.000	7.393.264.757	(1.100.000.000)	1.395.543.420	883.477.985	63.572.286.162
Tăng vốn trong kỳ						179.440.869	179.440.869
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	179.440.869	179.440.869
Giảm vốn trong kỳ						1.059.092.089	1.059.092.089
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	1.059.092.089	1.059.092.089
Số dư cuối kỳ	40.000.000.000	15.000.000.000	7.393.264.757	(1.100.000.000)	1.395.543.420	3.826.765	62.692.634.942

Đơn vị tính: đồng

(*) Chi tiết các khoản phân phối lợi nhuận như sau:

- Chia cổ tức:	953.182.880	đồng
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi:	105.909.209	đồng
Cộng	1.059.092.089	

